

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3409 /UBND-KT

Khánh Hòa, ngày 26 tháng 3 năm 2025

V/v triển khai Nghị định số
65/2025/NĐ-CP ngày 12/03/2025
của Chính phủ

Kính gửi:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố ven biển.

Triển khai thực hiện Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12/03/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên và Môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. UBND các huyện, thị xã, thành phố ven biển nghiên cứu nội dung quy định tại Nghị định nêu trên để triển khai các nội dung công việc theo thẩm quyền; kịp thời báo cáo, tham mưu các nội dung thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh theo đúng quy định (thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, báo cáo).

2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp các đơn vị có liên quan phổ biến nội dung của Nghị định nêu trên đến các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh biết, thực hiện; chủ động rà soát, xử lý các vấn đề theo thẩm quyền; báo cáo, tham mưu đề xuất UBND tỉnh các nội dung có liên quan đúng quy định trước **ngày 07/04/2025**./.

(Sao kèm Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12/03/2025 của Chính phủ)

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
 - Các Sở, ban ngành của tỉnh;
 - Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
 - Trung tâm CB&CTTĐT tỉnh (đăng tải);
 - Lưu: VT, TLe, HT.
- (THun.-KT.43.03.2025) 1

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Hòa Nam

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 65/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và bổ sung khoản 4 Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Vùng biển ven bờ có ranh giới trong là đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm và ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm một khoảng cách tương ứng là 06 hải lý.”

b) Bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm

a) Đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm được tính toán, xác định trên cơ sở giá trị mực nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của các điểm có giá trị đặc trưng mực nước triều được tính trong 18,6 năm và loại hình bờ biển (bờ biển là sườn núi đá, vách núi đá; bờ biển tự nhiên có độ dốc lớn hơn hoặc bằng 45 độ; bờ biển tự nhiên có độ dốc nhỏ hơn 45 độ; bờ biển có công trình xây dựng đê biển, kè biển), trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Đối với các đoạn bờ biển bị gián đoạn bởi các cửa sông, cửa đầm, phá, đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm được xác định bằng cách nối hai điểm gần nhất thuộc đường mép nước biển thấp trung bình trong nhiều năm đã xác định tại hai bên cửa sông, cửa đầm, phá.

Đối với khu vực lấn biển đã hoàn thành theo quy định của pháp luật thì đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm là ranh giới ngoài của khu vực lấn biển;

c) Bộ Nông nghiệp và Môi trường xác định và công bố các điểm có giá trị đặc trưng mực nước triều; xác định và công bố đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền và đảo có diện tích lớn nhất thuộc các huyện đảo; hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh có biển xác định đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm; đường ranh giới ngoài vùng biển 03 hải lý và vùng biển 06 hải lý của các đảo.

Ủy ban nhân dân các tỉnh có biển xác định và công bố đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm; đường ranh giới ngoài vùng biển 03 hải lý và vùng biển 06 hải lý của các đảo của các đảo thuộc phạm vi quản lý trừ đảo có diện tích lớn nhất của các huyện đảo;

d) Đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của các đoạn đường bờ biển được rà soát, chỉnh lý sau khi hoàn thành dự án đầu tư lấn biển hoặc hạng mục lấn biển trong dự án đầu tư hoặc khi có sự thay đổi hiện trạng đường bờ biển, địa hình làm thay đổi đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm đã được công bố.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển thực hiện rà soát, xác định, chỉnh lý, đề xuất Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, công bố đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm phần đất liền và các đảo có diện tích lớn nhất thuộc các huyện đảo đã được công bố; rà soát, xác định, chỉnh lý và công bố đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của các đảo thuộc phạm vi quản lý trừ đảo có diện tích lớn nhất của các huyện đảo.”

2. Bổ sung Điều 35a vào sau Điều 35 như sau:

“Điều 35a. Điều chỉnh Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển

1. Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển được xem xét, điều chỉnh trong các trường hợp sau đây:

a) Do yêu cầu về quốc phòng, an ninh; phòng, chống thiên tai;

b) Do tác động của thiên tai hoặc các trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự mà khu vực hành lang bảo vệ bờ biển không còn đáp ứng các mục tiêu, yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

c) Điều chỉnh cho phù hợp với Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, Quy hoạch tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Thay đổi mục đích sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng thuộc các trường hợp thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai;

đ) Bổ sung các khu vực cần thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển khi đáp ứng các mục tiêu, yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

2. Việc điều chỉnh, lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan; phê duyệt điều chỉnh Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển thực hiện được thực hiện như việc lập Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển theo quy định tại Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 34 và Điều 35 Nghị định này.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 40 như sau:

“1. Ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển được xem xét, điều chỉnh trong các trường hợp sau đây:

a) Do yêu cầu về quốc phòng, an ninh; phòng, chống thiên tai;

b) Có sự biến động lớn về đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm ở khu vực thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển;

c) Do tác động của thiên tai hoặc các trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự mà một phần phạm vi khu vực hành lang bảo vệ bờ biển không còn đáp ứng các mục tiêu, yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

d) Điều chỉnh cho phù hợp với Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, Quy hoạch tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Thay đổi mục đích sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng thuộc các trường hợp thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai.”

4. Bổ sung khoản 4 Điều 49 như sau:

“4. Trong quá trình thực hiện Giấy phép nhận chìm ở biển, tổ chức, cá nhân được phép thay đổi, bổ sung phương tiện chuyên chở và phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đã cấp Giấy phép nhận chìm ở biển trước khi thực hiện.”

5. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 51 như sau:

“b) Tăng khối lượng vật, chất được nhận chìm; thay đổi ranh giới, diện tích khu vực biển sử dụng để nhận chìm.”

6. Sửa đổi, bổ sung điểm c, điểm đ khoản 1 và điểm d, điểm e khoản 5 Điều 54 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan có thẩm quyền; báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được điều chỉnh, bổ sung phù hợp với nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường được nêu trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường không phải là cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép nhận chìm ở biển;”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 như sau:

“đ) Bản đồ khu vực biển đề nghị được sử dụng để nhận chìm được lập theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.”

c) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 5 như sau:

“d) Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan có thẩm quyền; báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được điều chỉnh, bổ sung phù hợp với nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường được nêu trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với đề nghị sửa đổi, bổ sung

Giấy phép nhận chìm ở biển do có sự thay đổi quy mô nhận chìm; ranh giới, diện tích khu vực biển sử dụng để nhận chìm trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường không phải là cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển;”

d) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 5 như sau:

“e) Bản đồ khu vực biển trong trường hợp có sự thay đổi về ranh giới, diện tích khu vực biển đề nghị sử dụng để nhận chìm được lập theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.”

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 55 như sau:

“Điều 55. Cơ quan tiếp nhận và thẩm định hồ sơ; hình thức tiếp nhận, trả kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển là cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ đề nghị giao, trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

2. Cơ quan thẩm định hồ sơ:

a) Cục Biển và Hải đảo Việt Nam là cơ quan thẩm định hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan thẩm định hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Hình thức tiếp nhận và trả kết quả giải quyết hồ sơ theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.”

8. Bổ sung khoản 5 Điều 56 như sau:

“5. Cơ quan, người có thẩm quyền chỉ chịu trách nhiệm về những nội dung được giao thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết thủ tục khác có liên quan đến hoạt động nhận chìm ở biển theo quy định tại Nghị định này; không chịu trách nhiệm về những nội dung đã được cơ quan, người có thẩm quyền khác chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết trước đó.”

9. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 57 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ gửi qua đường bưu điện, ngày nhận hồ sơ là ngày bưu điện chuyển cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ;”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 như sau:

“2. Việc thẩm định hồ sơ thực hiện như sau:

Trong thời hạn không quá 60 ngày đối với hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển; không quá 45 ngày đối với hồ sơ đề nghị gia hạn, trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển; không quá 30 ngày đối với hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển và không quá 15 ngày đối với hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển kể từ ngày ra văn bản tiếp nhận hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm:

a) Hoàn thành việc thẩm định hồ sơ theo các nội dung quy định tại Điều 56 Nghị định này. Kết luận thẩm định phải được lập thành văn bản.

Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ; gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan; tổ chức kiểm tra thực địa.

Trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển ban hành quyết định thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ. Thành phần Hội đồng thẩm định bao gồm 01 Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển, 01 Phó Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo cơ quan thẩm định hồ sơ, 01 Ủy viên thư ký, 02 Ủy viên phản biện và các Ủy viên, trong đó có ít nhất 1/3 (một phần ba) thành viên Hội đồng có chuyên môn liên quan đến việc đánh giá sự phù hợp của hoạt động nhận chìm đối với môi trường, hệ sinh thái biển. Thành viên Hội đồng thẩm định chịu trách nhiệm về những nhận xét, đánh giá đối với hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển. Hội đồng thẩm định làm việc theo nguyên tắc thảo luận công khai giữa các thành viên hội đồng thẩm định. Phiên họp của Hội đồng thẩm định chỉ được tiến hành khi có sự tham gia tại phiên họp (trực tiếp hoặc trực tuyến) từ 2/3 (hai phần ba) số lượng thành viên Hội đồng thẩm định trở lên, trong đó phải có Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng được ủy quyền, ủy viên thư ký và ít nhất 01 ủy viên phản biện.

Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển được mời tham gia phiên họp của Hội đồng thẩm định.

Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm phải trả lời bằng văn bản.

Thời gian kiểm tra thực địa không quá 10 ngày. Thời gian lấy ý kiến và kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng đủ điều kiện để được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi thông tin và nêu rõ lý do đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân;

b) Trường hợp hồ sơ còn chưa đủ thông tin để cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân cung cấp bổ sung thông tin, giải trình những nội dung cần làm rõ. Thời gian tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình đến cơ quan thẩm định hồ sơ trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản đề nghị; quá thời hạn này mà cơ quan thẩm định hồ sơ không nhận được văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình của tổ chức, cá nhân thì cơ quan thẩm định hồ sơ gửi thông tin đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân về việc không cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện để được xem xét, cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trình hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép nhận chìm ở biển.

3. Việc trình, giải quyết hồ sơ thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này hoặc kể từ ngày nhận được văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình của tổ chức, cá nhân quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm trình hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép nhận chìm ở biển và quyết định giao khu vực biển để nhận chìm;

b) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan thẩm định trình hồ sơ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét, ra quyết định cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển và giao khu vực biển, gia hạn thời hạn giao khu vực biển, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển sử dụng để nhận chìm. Trường hợp hồ sơ không được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ra quyết định, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi thông tin và nêu rõ lý do đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân."

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị định này quy định việc giao các khu vực biển nhất định từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm ra đến hết các vùng biển Việt Nam cho tổ chức, cá nhân để khai thác, sử dụng tài nguyên biển;

b) Việc sử dụng khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4, khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều 2 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 và khoản 5 như sau:

“4. Vùng biển 03 hải lý là vùng biển có ranh giới trong là đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc đảo có diện tích lớn nhất thuộc các huyện đảo, ranh giới ngoài là đường cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc đảo có diện tích lớn nhất thuộc các huyện đảo một khoảng cách tương ứng là 03 hải lý.

5. Vùng biển 06 hải lý là vùng biển có ranh giới trong là đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc đảo có diện tích lớn nhất thuộc các huyện đảo, ranh giới ngoài là đường cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc đảo có diện tích lớn nhất thuộc các huyện đảo một khoảng cách tương ứng là 06 hải lý.”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 6 như sau:

“b) Trường hợp pháp luật chuyên ngành không quy định hình thức giấy phép thì văn bản cho phép tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển là một trong các hình thức văn bản: Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của các dự án có sử dụng khu vực biển; văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về chuyển đổi từ nghề khai thác ven bờ sang nuôi trồng thủy sản theo quy định của pháp luật về thủy sản hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc cá nhân Việt Nam thường trú trên địa bàn mà nguồn sống chủ yếu dựa vào thu nhập từ nuôi trồng thủy sản; văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; văn bản của cơ quan nhà nước cấp cho tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động có sử dụng khu vực biển”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và bổ sung khoản 4 Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Ranh giới khu vực biển được xác định bởi đường khép kín bao gồm các đoạn thẳng nối các điểm khép góc có tọa độ cụ thể hoặc các đường có hình dạng khác xác định được cụ thể diện tích và được thể hiện trên nền bản đồ địa hình đáy biển do Bộ Nông nghiệp và Môi trường xuất bản với tỷ lệ thích hợp. Bản đồ khu vực biển là bản đồ chuyên ngành theo quy định pháp luật về bản đồ.”

b) Bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Đường ranh giới ngoài của vùng biển 03 hải lý, vùng biển 06 hải lý của đất liền và đảo có diện tích lớn nhất thuộc các huyện đảo được điều chỉnh khi đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm được điều chỉnh.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 và bổ sung khoản 6 Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Trong một vùng biển có thể giao cho một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân thực hiện một hoặc nhiều mục đích sử dụng nhưng không được mâu thuẫn với các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác đang được phép tiến hành. Trên một khu vực biển chỉ giao cho một tổ chức, cá nhân thực hiện một hoặc nhiều mục đích khai thác, sử dụng tài nguyên biển.”

b) Bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Cơ quan, người có thẩm quyền chỉ chịu trách nhiệm về những nội dung được giao thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết thủ tục khác có liên quan đến hoạt động giao khu vực biển theo quy định tại Nghị định này; không chịu trách nhiệm về những nội dung đã được cơ quan, người có thẩm quyền khác chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết trước đó.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Nội dung một trong các quy hoạch sau đây:

a) Quy hoạch không gian biển quốc gia;

b) Quy hoạch tổng thể khai thác sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ;

c) Quy hoạch ngành quốc gia;

d) Quy hoạch vùng;

d) Quy hoạch tỉnh;

e) Quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt;

g) Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành.

Trường hợp các quy hoạch nêu trên không thể hiện phạm vi khu vực biển đề nghị giao thì việc xác định vị trí, ranh giới, diện tích đề giao khu vực biển theo quy định tại khoản 4 Điều này.”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 như sau:

“b) Khu vực biển đề xuất sử dụng phải bảo đảm khi thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển không ảnh hưởng xấu đến môi trường, hệ sinh thái biển, nguồn lợi thủy sản, khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; không ảnh hưởng đến hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; không có tác động có hại đến sức khỏe con người theo quy định của pháp luật;”

6. Bổ sung Điều 5a vào sau Điều 5 như sau:

“Điều 5a. Các trường hợp từ chối giao khu vực biển

1. Hoạt động sử dụng khu vực biển làm phương hại đến chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia và lợi ích quốc gia trên biển của Việt Nam; làm phương hại đến hoạt động quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn trên biển; hoạt động bị cấm theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Phạm vi khu vực biển đề nghị sử dụng nằm trong khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng; khu bảo vệ I của di tích lịch sử - văn hóa; các phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái của khu bảo tồn biển, khu di sản thế giới, khu dự trữ sinh quyển, vườn quốc gia; khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; vùng đất ngập nước có hệ sinh thái đặc thù, đa dạng sinh học cao, có chức năng duy trì nguồn nước và cân bằng sinh thái, có tầm quan trọng quốc tế, quốc gia; khu vực có rừng đặc dụng; khu vực có hệ sinh thái thảm cỏ biển, rạn san hô; khu vực có công trình dầu khí, thiết bị và công trình trên biển và vùng an toàn xung quanh công trình này trừ trường hợp các tổ chức được giao quản lý, thực hiện các hoạt động tại các khu vực biển này theo quy định của pháp luật.

3. Hoạt động sử dụng khu vực biển ảnh hưởng nghiêm trọng đến các hoạt động điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên biển đang được tiến hành hợp pháp trong vùng biển Việt Nam; ảnh hưởng nghiêm trọng đến bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và di sản văn hóa.

4. Hoạt động sử dụng khu vực biển có sử dụng vật liệu nổ, hóa chất độc, các phương tiện, thiết bị khác có khả năng gây thiệt hại đối với người, tài nguyên và gây ô nhiễm môi trường biển; trừ trường hợp vật liệu nổ, hóa chất độc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định của pháp luật.

5. Thông tin trong hồ sơ đề nghị giao khu vực biển cung cấp không chính xác hoặc thông tin về các nội dung hoạt động không phù hợp với mục đích của hoạt động đề nghị giao khu vực biển.”

7. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 6 như sau:

“b) Đối với dự án đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư mà có thời hạn đầu tư trên 30 năm thì thời hạn giao khu vực biển được xem xét, quyết định trên 30 năm nhưng không vượt quá thời hạn đầu tư ghi trên văn bản chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (trừ dự án đầu tư nuôi trồng thủy sản trên biển).

Thời hạn giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản không quá 50 năm; thời hạn giao khu vực biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ nuôi trồng thủy sản không quá thời hạn nhiệm vụ khoa học và công nghệ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.”

8. Bổ sung Điều 6a sau Điều 6 như sau:

“Điều 6a. Các hoạt động sử dụng khu vực biển không phải thực hiện thủ tục giao khu vực biển

1. Các hoạt động sử dụng khu vực biển sau đây không phải thực hiện thủ tục giao khu vực biển:

a) Hoạt động khai thác thủy sản trên biển; hoạt động bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản; hoạt động bảo tồn biển theo quy định của pháp luật về thủy sản, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học;

b) Hoạt động khắc phục hậu quả trực tiếp do thiên tai, sự cố môi trường gây ra trên biển; hoạt động xây dựng các công trình phòng, chống thiên tai do Nhà nước đầu tư hoặc do tổ chức, cá nhân đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước với mục đích phi lợi nhuận theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai;

c) Hoạt động nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành trong vùng biển Việt Nam đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định tại Điều 19 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

d) Hoạt động thăm dò dầu khí; hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và luồng hàng hải (trừ hoạt động nạo vét có kết hợp thu hồi sản phẩm) theo quy định của pháp luật;

đ) Hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển do cơ quan nhà nước chủ trì thực hiện;

e) Hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển do các tổ chức, cá nhân thực hiện theo nhiệm vụ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ thực hiện bằng ngân sách nhà nước (trừ trường hợp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ nuôi trồng thủy sản);

g) Hoạt động hàng hải phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng và các kết cấu hạ tầng hàng hải được đầu tư bằng ngân sách nhà nước phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng với mục đích phi lợi nhuận; hoạt động xây dựng, lắp đặt các công trình phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng do Nhà nước đầu tư hoặc do tổ chức, cá nhân đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước với mục đích phi lợi nhuận; hoạt động khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, thu hồi dây cáp viễn thông trên biển;

h) Hoạt động sử dụng khu vực biển phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, bao gồm cả trường hợp sử dụng khu vực biển để thực hiện nhận chìm ở biển.

2. Trước khi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ các hoạt động quy định tại điểm d, đ, e và điểm g khoản 1 Điều này phải lấy ý kiến của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 8 Nghị định này về mục đích, vị trí, tọa độ, ranh giới, diện tích, độ sâu, thời hạn có hoạt động sử dụng khu vực biển.

Trước khi tiến hành, tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động quy định tại điểm d, đ, e và điểm g khoản 1 Điều này phải gửi thông tin về mục đích, vị trí, tọa độ, ranh giới, diện tích, độ sâu, thời hạn có hoạt động sử dụng khu vực biển đến cơ quan quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định này.

3. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng khu vực biển không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này phải được giao khu vực biển theo quy định tại Nghị định này.”

9. Sửa đổi, bổ sung điểm c, d và điểm đ khoản 2 Điều 7 như sau:

“c) Bảo vệ môi trường biển; định kỳ một năm một lần trước ngày 31 tháng 12 báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển về tình hình sử dụng khu vực biển đã được cho theo Mẫu số 12 ban hành kèm theo Nghị định này; không cung cấp thông tin về khu vực biển trái quy định của pháp luật;

d) Thực hiện nộp tiền sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật; chỉ được sử dụng khu vực biển sau khi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định;

đ) Không được chuyển nhượng, thế chấp, góp vốn, cho thuê quyền sử dụng khu vực biển đã được giao trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;”

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Thẩm quyền giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển; thu hồi khu vực biển

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định giao khu vực biển trong trường hợp khu vực biển có phạm vi nằm ngoài vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền và các

đảo theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều này; khu vực biển liên vùng; khu vực biển giao cho nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để nuôi trồng thủy sản.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển quyết định giao khu vực biển trong các trường hợp sau đây, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này.

a) Khu vực biển nằm trong phạm vi vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền và các đảo theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này;

b) Khu vực biển để nuôi trồng thủy sản nằm trong phạm vi vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền và các đảo;

c) Khu vực biển nằm ngoài phạm vi vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền và các đảo theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này và nằm trong phạm vi quản lý hành chính trên biển của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các dự án có sử dụng khu vực biển do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp giấy phép khai thác khoáng sản.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện có biển quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 44 Luật Thủy sản nằm trong vùng biển 03 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền và các đảo.

Hạn mức giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản theo quy định tại khoản này không quá 05 ha.

4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển nào thì có thẩm quyền công nhận; gia hạn; sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển; cho phép trả lại; thu hồi khu vực biển đó.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển có trách nhiệm gửi quyết định giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển; thu hồi khu vực biển về Bộ Nông nghiệp và Môi trường.”

11. Bổ sung khoản 4 Điều 10 như sau:

“4. Tổ chức, cá nhân được công nhận khu vực biển phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quyết định giao đất, cho thuê đất có mặt nước ven biển, mặt nước biển đến thời điểm được công nhận khu vực biển. Trường hợp tổ chức, cá nhân được công nhận khu vực biển đã thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quyết định giao đất, cho thuê đất có mặt nước ven biển, mặt nước biển thì nộp tiền sử dụng khu vực biển đối với thời gian chưa nộp.

Đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này có nhu cầu được công nhận khu vực biển, khi cơ quan có thẩm quyền ra quyết định giao khu vực biển thì quyết định giao đất, cho thuê đất có mặt nước ven biển, mặt nước biển và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có mặt nước ven biển, mặt nước biển (nếu có) bị thu hồi. Tổ chức, cá nhân thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Nghị định này.”

12. Sửa đổi, bổ sung điểm c, điểm d và bổ sung điểm e khoản 1 Điều 13 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c và điểm d khoản 1 như sau:

“c) Tổ chức, cá nhân đã được giao khu vực biển chuyển hướng dự án đầu tư gắn với quyền sử dụng khu vực biển (chỉ được thực hiện khi khu vực biển đó đã được đầu tư theo dự án); thay đổi nhà đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép, chấp thuận, điều chỉnh theo quy định của pháp luật đầu tư; chia tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật doanh nghiệp;

d) Thay đổi về độ sâu; chiều cao công trình, thiết bị được phép sử dụng (nếu có); thay đổi diện tích khu vực biển đã được giao do đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm được điều chỉnh; tăng diện tích sử dụng khu vực biển trong trường hợp đã được cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc điều chỉnh văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển; thay đổi diện tích khu vực biển đã được giao trong trường hợp một phần khu vực biển bị thu hồi để phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật;”

b) Bổ sung điểm e khoản 1 như sau:

“e) Thay đổi mục đích sử dụng một phần khu vực biển trong trường hợp không phải đánh giá tác động môi trường và không thay đổi tổ chức, cá nhân đã được giao khu vực biển. Việc thay đổi mục đích sử dụng một phần khu vực biển phải được cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc điều chỉnh văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển và phải thực hiện đầy đủ các điều kiện, yêu cầu khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động sử dụng khu vực biển.”

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 14 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân đủ điều kiện được cấp, gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển; sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển trong trường hợp thay đổi ranh giới, diện tích khu vực biển sử dụng để nhận chìm thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển cấp đồng thời Giấy phép nhận chìm ở biển và Quyết định giao khu vực biển cho tổ chức, cá nhân.

Tổ chức, cá nhân không phải nộp hồ sơ đề nghị giao khu vực biển, gia hạn thời hạn giao khu vực biển, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển; sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển thực hiện việc xem xét, quyết định giao khu vực biển, gia hạn thời hạn giao khu vực biển, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển sử dụng để nhận chìm ở biển trong quy trình xem xét, quyết định cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển.”

14. Bổ sung Điều 14a vào sau Điều 14 như sau:

“Điều 14a. Giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển

1. Hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển trừ trường hợp quy định tại điểm c, d, đ và điểm e khoản 1 Điều 6a Nghị định này phải thực hiện thủ tục giao khu vực biển.

2. Thời hạn giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển tối đa không quá 03 năm.

3. Quyết định giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển không được sửa đổi, bổ sung, gia hạn. Sau khi hết thời hạn được giao, trường hợp tổ chức cá nhân có nhu cầu tiếp tục thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển thì tổ chức cá nhân phải thực hiện thủ tục đề nghị giao khu vực biển mới theo quy định tại Nghị định này.

4. Hồ sơ đề nghị giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển

a) Đơn đề nghị giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản thuyết minh hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển theo Mẫu số 15 ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Văn bản chứng minh tư cách pháp nhân theo quy định pháp luật của nước nơi tổ chức được thành lập nếu là tổ chức nước ngoài; văn bản chứng minh năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của nước nơi cá nhân mang quốc tịch nếu là cá nhân nước ngoài;

d) Sơ đồ khu vực biển đề nghị giao để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển, trong đó thể hiện tọa độ các điểm góc, diện tích, độ sâu, độ cao của khu vực biển đề nghị sử dụng.

5. Cơ quan tiếp nhận và thẩm định hồ sơ; trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị giao khu vực biển; hình thức tiếp nhận, trả kết quả giải quyết hồ sơ; nội dung thẩm định hồ sơ đề nghị giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển thực hiện theo quy định tại Điều 16, Điều 25 và Điều 26 Nghị định này.

6. Nội dung thẩm định hồ sơ đề nghị giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển:

a) Tính đầy đủ về hình thức, thành phần, nội dung và tính chính xác của thông tin trong hồ sơ;

b) Sự phù hợp giữa mục đích và nội dung của hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển;

c) Sự phù hợp của khu vực biển đề nghị giao khu vực biển với quy hoạch quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này; trường hợp chưa có quy hoạch phải bảo đảm phù hợp với nội dung quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản 4 Điều 5 Nghị định này;

d) Những mâu thuẫn, xung đột giữa hoạt động dự kiến thực hiện với các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển hợp pháp và hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển của tổ chức, cá nhân khác đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển đang được phép tiến hành trong khu vực biển (nếu có);

đ) Tác động đến môi trường và các giải pháp bảo vệ môi trường khi hoạt động ở khu vực biển đề nghị giao khu vực biển;

e) Tác động, ảnh hưởng của hoạt động dự kiến thực hiện đến nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng, an ninh, giao thông hàng hải; bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển; quyền tiếp cận của người dân với biển;

Trường hợp có từ 02 tổ chức, cá nhân trở lên nộp hồ sơ đề xuất thực hiện một loại hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên cùng một khu vực biển thì ngoài các nội dung thẩm định quy định tại khoản này, cơ quan thẩm định phải đánh giá, đề xuất lựa chọn tổ chức, cá nhân để giao khu vực biển trên cơ sở các yếu tố quy định tại khoản 7 Điều này.

7. Trong thời gian giải quyết hồ sơ của tổ chức, cá nhân đề xuất thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển, trường hợp có từ 02 tổ chức, cá nhân trở lên nộp hồ sơ đề xuất thực hiện một loại hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên cùng một khu vực biển thì cơ quan thẩm định đánh giá, đề xuất lựa chọn tổ chức, cá nhân giao khu vực biển trên cơ sở các yếu tố sau đây:

a) Năng lực tài chính, nhân lực, chuyên môn, kinh nghiệm của tổ chức, cá nhân đối với hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển;

b) Kế hoạch triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển;

c) Năng lực tài chính, nhân lực, chuyên môn, kinh nghiệm của tổ chức, cá nhân về dự án, hoạt động dự kiến thực hiện sau khi hoàn thành hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển;

d) Hiệu quả kinh tế, xã hội của dự án, hoạt động dự kiến thực hiện sau khi hoàn thành hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển.

8. Quyết định giao khu vực biển để nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, khảo sát trên biển theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định này.

9. Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển có các quyền sau đây:

a) Các quyền quy định tại điểm a, c, d, đ và e khoản 1 Điều 7 Nghị định này;

b) Được công bố, chuyển giao thông tin, kết quả liên quan trực tiếp đến hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển cho bên thứ ba sau khi có sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã giao khu vực biển.

10. Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển có các nghĩa vụ sau đây:

a) Các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này;

b) Chậm nhất sau 60 ngày kể từ ngày kết thúc hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển, tổ chức, cá nhân phải gửi báo cáo tổng quan kết quả đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã giao khu vực biển theo Mẫu số 13 kèm theo Nghị định này.

Chậm nhất 10 ngày kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư dự án sử dụng khu vực biển mà đã sử dụng kết quả từ hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển, tổ chức, cá nhân phải nộp kết quả chi tiết về hoạt động nghiên cứu

khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển, bao gồm: tài liệu nguyên thủy và báo cáo kết quả chi tiết của dự án sử dụng khu vực biển đến Cục Biển và hải đảo Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

c) Trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày kết thúc hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự, phải hoàn thành việc tháo dỡ các phương tiện, thiết bị đã sử dụng, lắp đặt tại khu vực biển.

11. Trong quá trình thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển theo quyết định giao khu vực biển, tổ chức, cá nhân không được thay đổi mục đích sử dụng khu vực biển.

Trong quá trình thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển, trường hợp tổ chức, cá nhân điều chỉnh, thay đổi về thời hạn được giao khu vực biển, vị trí, ranh giới, diện tích khu vực biển; thay đổi vị trí, tọa độ khoan, đào thì tổ chức, cá nhân phải lập lại hồ sơ đề nghị giao khu vực biển mới theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp có thay đổi các nội dung khác trong quyết định giao khu vực biển thì tổ chức, cá nhân được phép thực hiện và phải báo cáo bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã giao khu vực biển trước khi thực hiện.

12. Cơ quan quản lý nhà nước được sử dụng thông tin, dữ liệu, kết quả nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển của tổ chức, cá nhân được thực hiện từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước phục vụ công tác quản lý nhà nước.

13. Việc thu hồi khu vực biển, chấm dứt hiệu lực quyết định giao khu vực biển thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển thực hiện theo quy định tại Chương III Nghị định này.”

15. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1, bổ sung điểm đ khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều 15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Bản sao một trong các văn bản sau: Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, đăng ký môi trường theo quy định hoặc các văn bản tương đương với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 171 Luật Bảo vệ môi trường;”

b) Bổ sung điểm đ khoản 1 như sau:

“đ) Bản thuyết minh hoạt động sử dụng khu vực biển theo Mẫu số 14 ban hành kèm theo Nghị định này.”

c) Bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“d) Bản đồ khu vực biển đề nghị giao, trong đó thể hiện tọa độ các điểm của khu vực biển theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định này.”

16. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 16, điểm b khoản 1 Điều 18, điểm b khoản 1 Điều 20, điểm b khoản 1 Điều 22, điểm b khoản 1 Điều 24 như sau:

“b) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra thành phần, nội dung của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ theo đúng quy định, trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ được lập theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hướng dẫn một lần bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận lại hồ sơ theo đúng quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ ban hành văn bản tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Nghị định này.”

17. Sửa đổi, bổ sung điểm c, d và bổ sung điểm đ, e, g, h và điểm i khoản 2 Điều 16 như sau:

“c) Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm gửi văn bản lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khu vực biển. Trong thời hạn không quá 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm phải trả lời bằng văn bản. Trường hợp quá thời hạn nêu trên mà không nhận được văn bản trả lời, Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định việc giao khu vực biển; cơ quan được lấy ý kiến chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý. Thời gian lấy ý kiến không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm gửi văn bản lấy ý kiến của cơ quan chuyên môn về Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh, cơ quan quân đội, công an cấp tỉnh. Trong thời hạn không quá 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm phải trả lời bằng văn bản. Trường hợp quá thời hạn nêu trên mà không nhận được văn bản trả lời, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc giao khu vực biển; cơ quan được lấy ý kiến chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý. Thời gian lấy ý kiến không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ;

đ) Trường hợp trong quá trình xem xét, cấp văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển cho tổ chức, cá nhân, cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã lấy ý kiến các cơ quan quy định tại điểm c và điểm d khoản này về vị trí, ranh giới, tọa độ diện tích khu vực biển nơi đề nghị giao khu vực biển và văn bản ý kiến của các cơ quan này được gửi kèm theo hồ sơ đề nghị giao khu vực biển thì không phải thực hiện thủ tục lấy ý kiến quy định tại điểm c và điểm d khoản này;

Trường hợp tổ chức, cá nhân Việt Nam đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép nuôi trồng thủy sản theo quy định của pháp luật thủy sản thì không phải thực hiện thủ tục lấy ý kiến quy định tại điểm c và điểm d khoản này;

e) Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ tổ chức kiểm tra thực địa, thời gian kiểm tra thực địa không quá 10 ngày, thời gian kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ;

g) Trường hợp hồ sơ không đáp ứng đủ điều kiện để được giao khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi thông tin và nêu rõ lý do đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân;

h) Trường hợp hồ sơ còn chưa đủ thông tin để quyết định giao khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản đề nghị tổ chức, cá nhân cung cấp bổ sung thông tin, giải trình những nội dung cần làm rõ. Thời gian tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ. Tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình đến cơ quan thẩm định hồ sơ trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản đề nghị; quá thời hạn này mà cơ quan thẩm định hồ sơ không nhận được văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình của tổ chức, cá nhân thì cơ quan thẩm định hồ sơ gửi thông tin đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để có văn bản trả lời tổ chức, cá nhân về việc không giao khu vực biển;

i) Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện để được xem xét, giao khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trình hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển.”

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 17 như sau:

“2. Bản chính hợp đồng cho thuê đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất có mặt nước ven biển, mặt nước biển hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có mặt nước ven biển, mặt nước biển đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này; bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử văn bản có chứng thực cho phép tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này.

3. Báo cáo tình hình sử dụng khu vực biển đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị công nhận khu vực biển theo Mẫu số 12 ban hành kèm theo Nghị định này.”

19. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 18, điểm c khoản 2 Điều 20, điểm c khoản 2 Điều 22 và điểm c khoản 2 Điều 24 như sau:

“c) Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ tổ chức kiểm tra thực địa, thời gian kiểm tra thực địa không quá 10 ngày làm việc; gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan. Trong thời hạn không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm phải trả lời bằng văn bản. Thời gian lấy ý kiến và tổ chức kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.”

20. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 19 như sau:

“4. Báo cáo tình hình sử dụng khu vực biển tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị gia hạn theo Mẫu số 12 ban hành kèm theo Nghị định này.”

21. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 21 như sau:

“3. Báo cáo tình hình sử dụng khu vực biển tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị trả lại khu vực biển theo Mẫu số 12 ban hành kèm theo Nghị định này.”

22. Bổ sung khoản 4 Điều 27 như sau:

“4. Sau khi có kết quả thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện ban hành quyết định giao, công nhận, trả lại khu vực biển, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển theo quy định của Nghị định này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thông báo về kết quả xử lý hồ sơ gửi tổ chức, cá nhân.”

23. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 27 và điểm d khoản 1 Điều 27 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 27 như sau:

“c) Sự phù hợp của hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển dự kiến thực hiện với việc bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển trong khu vực biển đề nghị giao;”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 27 như sau:

“d) Sự phù hợp của hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển dự kiến thực hiện với việc bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển đối với trường hợp gia hạn thời hạn giao khu vực biển.”

24. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 28 như sau:

“d) Sau 24 tháng liên tục kể từ ngày Quyết định giao khu vực biển có hiệu lực mà tổ chức, cá nhân không sử dụng một phần hoặc không sử dụng toàn bộ khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự; không nộp hoặc không nộp đủ số tiền sử dụng khu vực biển theo quy định và đã bị xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi này; chuyển nhượng, thế chấp, góp vốn, cho thuê quyền sử dụng khu vực biển đã được giao trái quy định của pháp luật.”

25. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 6 và bổ sung khoản 7a Điều 31 như sau:

a) Sửa đổi bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Hoạt động hàng hải phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng và các kết cấu hạ tầng hàng hải được đầu tư bằng ngân sách nhà nước phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng với mục đích phi lợi nhuận.”

b) Sửa đổi bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Sử dụng khu vực biển để nhận chìm chất nạo vét của vùng nước trước cầu cảng, bến phao, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh bão, vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, luồng hàng hải và các công trình phụ trợ khác để phục vụ lợi ích công cộng và các kết cấu hạ tầng hàng hải khác được đầu tư bằng ngân sách nhà nước để phục vụ lợi ích công cộng với mục đích phi lợi nhuận.”

c) Bổ sung khoản 7a như sau:

“7a. Các hoạt động không phải thực hiện thủ tục giao khu vực biển theo quy định tại khoản 1 Điều 6a Nghị định này; các hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển quy định tại Điều 14a Nghị định này.”

26. Bổ sung khoản 4 Điều 32 như sau:

“4. Việc thu tiền sử dụng khu vực biển căn cứ vào mục đích sử dụng khu vực biển theo văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển. Trường hợp theo văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển được sử dụng khu vực biển với nhiều mục đích khác nhau thì việc thu tiền sử dụng khu vực biển được thực hiện đối với từng mục đích hoạt động sử dụng khu vực biển tương ứng đối với mỗi diện tích khu vực biển được giao.”

27. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 và bổ sung khoản 7 Điều 35 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Thời hạn nộp tiền sử dụng biển lần đầu: Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng khu vực biển phải nộp, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp toàn bộ số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp trong năm. Kể từ năm thứ hai trở đi, tổ chức, cá nhân được chọn nộp tiền sử dụng khu vực biển một lần hoặc hai lần trong năm. Trường hợp tổ chức, cá nhân chọn nộp tiền sử dụng khu vực biển một lần trong năm thì thời hạn nộp tiền trước ngày 31 tháng 5 của năm;”

b) Bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Xác định số tiền sử dụng khu vực biển đối với một số trường hợp khác khi được giao khu vực biển

a) Trường hợp thời gian giao khu vực biển không tròn năm thì số tiền sử dụng khu vực biển không tròn năm phải nộp được xác định bằng diện tích khu vực biển được giao nhân (x) với mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể quy định tại Điều 34 Nghị định này tại thời điểm tính tiền chia (:) cho 12 (tháng) và nhân (x) với số tháng đối với thời hạn được giao khu vực biển không tròn năm;

b) Trường hợp thời gian giao khu vực biển không tròn tháng thì số tiền sử dụng khu vực biển không tròn tháng được xác định bằng diện tích khu vực biển được giao nhân (x) với mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể quy định tại Điều 34 Nghị định này tại thời điểm tính tiền chia (:) cho 365 (ngày) và nhân (x) với số ngày đối với thời hạn được giao khu vực biển không tròn tháng;

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân được gia hạn thời hạn giao khu vực biển thì số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp được xác định theo mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể tại thời điểm được giao khu vực biển nhân (x) với diện tích khu vực biển và được thể hiện trong Quyết định giao khu vực biển.

Trường hợp tổ chức, cá nhân được gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển và gia hạn thời hạn giao khu vực biển để nhận chìm thì số tiền sử dụng khu vực biển để nhận chìm phải nộp được xác định bằng khối lượng vật, chất nhận chìm còn lại tính theo đơn vị m^3 nhân (x) mức thu tiền sử dụng khu vực biển quy định tại Điều 34 Nghị định này tại thời điểm tính tiền;

d) Trường hợp tổ chức, cá nhân sử dụng khu vực biển nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển và đã bị xử phạt vi phạm hành chính, có các công trình, thiết bị được phép tồn tại, tiếp tục hoạt động trên khu vực biển, sau đó được cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển thì tổ chức, cá nhân phải nộp tiền sử dụng khu vực biển trong thời gian kể từ sau ngày quyết định

xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực đến ngày quyết định giao khu vực biển có hiệu lực thi hành; mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong trường hợp này là 7.500.000 đ/ha/năm và diện tích khu vực biển phải nộp tiền sử dụng khu vực biển là diện tích được ghi trong Quyết định giao khu vực biển. Sau khi được giao khu vực biển, tổ chức, cá nhân phải nộp tiền sử dụng khu vực biển theo quy định tại Điều 34 Nghị định này;

d) Trường hợp tổ chức, cá nhân đã sử dụng khu vực biển thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục giao khu vực biển, công nhận khu vực biển và phải nộp tiền sử dụng khu vực biển theo quy định tại Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển và quy định tại Nghị định này nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển, sau đó được cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển thì tổ chức, cá nhân phải nộp tiền sử dụng khu vực biển đối với số tiền chưa nộp trong thời gian kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2014 (trong trường hợp đã sử dụng khu vực biển trước ngày 15 tháng 7 năm 2014) hoặc kể từ ngày bắt đầu sử dụng khu vực biển (trong trường hợp đã sử dụng khu vực biển sau ngày 15 tháng 7 năm 2014) đến ngày quyết định giao khu vực biển có hiệu lực thi hành, trừ số tiền trốn nộp đã buộc phải nộp theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính (nếu có) và số tiền đã nộp tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật đất đai (nếu có); mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong trường hợp này là 7.500.000 đ/ha/năm và diện tích khu vực biển phải nộp tiền sử dụng khu vực biển là diện tích được ghi trong Quyết định giao khu vực biển. Sau khi được giao khu vực biển, tổ chức, cá nhân phải nộp tiền sử dụng khu vực biển theo quy định tại Điều 34 Nghị định này;

e) Việc xác định số tiền sử dụng khu vực biển quy định tại điểm a, b, c, d khoản này là cơ sở để tính tiền sử dụng khu vực biển khi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác định tiền sử dụng khu vực biển trong trường hợp gia hạn, trả lại, thu hồi khu vực biển.”

28. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 36 như sau:

“1. Thông báo nộp tiền sử dụng khu vực biển

a) Trong thời hạn không quá 10 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định giao khu vực biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, căn cứ vào số tiền sử dụng khu vực biển đã ghi trong Quyết định giao khu vực biển, Cục Thuế nơi có hoạt động sử dụng khu vực biển ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng khu vực biển gửi tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển;

b) Trường hợp khu vực biển có phạm vi thuộc hai hay nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển thì Cục Thuế nơi có hoạt động sử dụng khu vực biển ban hành thông báo nộp tiền sử dụng khu vực biển tương ứng với phần diện tích khu vực biển thuộc phạm vi của mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển;

c) Chậm nhất là ngày 30 tháng 4 hằng năm, cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền của các năm tiếp theo cho tổ chức, cá nhân để thực hiện nộp tiền sử dụng khu vực biển đối với trường hợp nộp tiền sử dụng khu vực biển theo hình thức trả tiền hằng năm.

Chậm nhất trước 30 ngày đến thời hạn nộp tiền sử dụng khu vực biển, cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền của kỳ hạn nộp tiền sử dụng biển tiếp theo cho tổ chức, cá nhân để thực hiện nộp tiền sử dụng khu vực biển đối với trường hợp nộp tiền sử dụng khu vực biển theo hình thức trả tiền một lần trong 05 năm.

Việc nộp tiền sử dụng khu vực biển để nhận chìm thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định này.”

29. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 39 như sau:

“4. Xác định, công bố, rà soát, chỉnh lý đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm phần đất liền và các đảo có diện tích lớn nhất thuộc các huyện đảo; đường ranh giới ngoài của vùng biển 03 hải lý, vùng biển 06 hải lý theo quy định.”

30. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 42 như sau:

“1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi cấp văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển cho tổ chức, cá nhân có trách nhiệm gửi bản sao văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển quy định tại Điều 8 Nghị định này.”

Điều 3. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số quy định của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển

1. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số quy định của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

a) Thay thế cụm từ “cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 55 Nghị định này” tại điểm a và điểm c khoản 2, điểm a và điểm c khoản 3 Điều 58, khoản 2 Điều 59 bằng cụm từ “cơ quan thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 55 Nghị định này”; thay thế cụm từ “Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam” bằng cụm từ “Cục

Biển và Hải đảo Việt Nam”, thay thế cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam” bằng cụm từ “Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam” tại Mẫu số 12 và 13 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1, khoản 2 Điều 3; Điều 4; khoản 3 Điều 5; khoản 1, khoản 3 Điều 6; khoản 1, khoản 3 Điều 7; khoản 1, khoản 2 Điều 14; khoản 4 Điều 15; điểm a khoản 3 Điều 16; điểm b khoản 2 Điều 17; khoản 1 Điều 23; Điều 24; Điều 25; khoản 1 Điều 26; khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 27; Điều 28; khoản 2 Điều 29; khoản 1 Điều 30; khoản 1 Điều 31; khoản 3 Điều 34; Điều 36; Điều 42; khoản 1 Điều 46; khoản 1, khoản 2, điểm b, điểm c khoản 4 và khoản 5 Điều 62; khoản 1, khoản 2, khoản 5, điểm a, điểm d khoản 11 Điều 63; khoản 1, điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản 2, khoản 9, khoản 10 Điều 64; khoản 1, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 65; khoản 1, điểm b, điểm d khoản 2, điểm a, điểm b và điểm d khoản 13 Điều 66; khoản 1, điểm a, điểm b và điểm c khoản 2, điểm a, điểm c khoản 3 Điều 67; khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 68; khoản 1 Điều 71 và tại các Mẫu số 04, 05, 06, 07, 08, 12, 13 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 1 Điều 31; khoản 1, khoản 2 Điều 34; khoản 2 Điều 35; Điều 38; khoản 2 Điều 39; điểm b khoản 1 Điều 55 và tại các Mẫu số 12, 13 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” bằng cụm từ “Bộ Xây dựng” tại khoản 4 Điều 63; khoản 6 Điều 64; khoản 4 Điều 66.

Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 3 Điều 63; khoản 3 Điều 64; khoản 3 Điều 66.

Thay thế cụm từ “Bộ Kế hoạch và Đầu tư” bằng cụm từ “Bộ Tài chính” tại khoản 5 Điều 63; khoản 9 Điều 64; khoản 6 Điều 66.

Bãi bỏ cụm từ “Bộ Kế hoạch và Đầu tư” tại khoản 1 Điều 25; khoản 2 Điều 28;

b) Bãi bỏ Điều 9, Điều 10, Điều 11 và Điều 12; bãi bỏ điểm d khoản 1 và điểm d khoản 5 Điều 54;

c) Bãi bỏ Mẫu số 09 Bản đồ khu vực biển đề nghị sử dụng để nhận chìm và Mẫu số 10 Bản đồ khu vực biển sử dụng để nhận chìm tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

d) Sửa đổi, bổ sung Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

2. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số quy định của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển

a) Bỏ cụm từ “Thủ tướng Chính phủ” tại điểm d khoản 4 Điều 5, tại đoạn đầu khoản 2 Điều 16, điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 25, khoản 3 Điều 30, điểm a khoản 2 Điều 34; bỏ cụm từ “hoặc trả lại một phần khu vực biển” tại Mẫu số 07; bỏ cụm từ “lần biển,” tại điểm c khoản 1 Điều 34; bỏ cụm từ “lắp đặt cáp viễn thông,” tại điểm d khoản 1 Điều 34;

b) Thay thế cụm từ “sơ đồ khu vực biển” bằng cụm từ “bản đồ khu vực biển” tại khoản 2 Điều 2, điểm d khoản 1 Điều 15, điểm c khoản 3 Điều 15, khoản 4 Điều 17, khoản 4 Điều 21, khoản 1 Điều 37; thay thế cụm từ “sơ đồ khu vực biển theo Mẫu số 09” bằng cụm từ “bản đồ khu vực biển theo Mẫu số 05” tại khoản 3 Điều 10.

Thay thế cụm từ “bản chính” bằng cụm từ “bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử” tại khoản 2 Điều 19, khoản 2 Điều 21, khoản 2 Điều 23.

Thay thế cụm từ “bản sao” bằng cụm từ “bản sao hoặc bản sao điện tử” tại Điều 15; cụm từ “Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam” bằng cụm từ “Cục Biển và Hải đảo Việt Nam” tại điểm a khoản 2 Điều 25; cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam” bằng cụm từ “Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam” tại Mẫu số 07 và Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

Thay thế cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại: khoản 1, khoản 3 Điều 3; điểm d, đ khoản 4 Điều 5; khoản 2 Điều 16; điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 25; khoản 3 Điều 30;

điểm a, c khoản 2 và khoản 4, khoản 5 Điều 34; tiêu đề của Điều 39; khoản 5 Điều 40; Mẫu số 02, Mẫu số 03, Mẫu số 04, Mẫu số 07, Mẫu số 08 ban hành kèm theo Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại: điểm a khoản 4 Điều 5; điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 25 và Mẫu số 07, Mẫu số 08 ban hành kèm theo Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại điểm e khoản 4 Điều 5.

Thay thế cụm từ “Phòng Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường” tại: điểm c khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 25; khoản 3 Điều 41 và tại các Mẫu số 07 và Mẫu số 08 ban hành kèm theo Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

c) Bổ sung cụm từ “trong quá trình thẩm định hồ sơ đề nghị giao khu vực biển” vào sau cụm từ “quy định tại điểm a, b và c khoản này” tại các điểm d, đ và e khoản 4 Điều 5;

đ) Sửa đổi, bổ sung Mẫu số 01, Mẫu số 05, Mẫu số 06, Mẫu số 10; bổ sung Mẫu số 12 (Báo cáo định kỳ tình hình sử dụng khu vực biển), Mẫu số 13 (Báo cáo kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học/đo đạc/quan trắc/điều tra/thăm dò/khảo sát trên biển), Mẫu số 14 (Bản thuyết minh hoạt động sử dụng khu vực biển), Mẫu số 15 (Bản thuyết minh hoạt động nghiên cứu khoa học/đo đạc/quan trắc/điều tra/thăm dò/khảo sát trên biển) vào Phụ lục Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển;

đ) Bãi bỏ khoản 4 Điều 6, khoản 4 Điều 9, khoản 8 Điều 31, khoản 3 Điều 41, khoản 2 Điều 42;

e) Bãi bỏ Mẫu số 09 Sơ đồ khu vực biển giao cho tổ chức, cá nhân và Mẫu số 11 Thông báo về việc nộp tiền sử dụng khu vực biển.

Điều 4. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

2. Bãi bỏ khoản 2 Điều 27a của Nghị định số 162/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 37/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu; quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia; trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Điều khoản chuyển tiếp đối với quy định tại Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

Trong trường hợp đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của các đảo chưa được cơ quan có thẩm quyền xác định, công bố theo quy định thì lấy đường mép nước biển thấp nhất tại thời điểm kiểm kê đất đai được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật để xác định phạm vi các khu vực biển, vùng biển.

4. Điều khoản chuyển tiếp đối với quy định tại Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển

a) Khi đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm, đường ranh giới ngoài của vùng biển 03 hải lý, vùng biển 06 hải lý được điều chỉnh theo quy định, tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển có nhu cầu trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển thì việc xác định cơ quan có thẩm quyền giải quyết và xác định tiền sử dụng khu vực biển phải nộp thực hiện theo đường ranh giới ngoài của vùng biển 03 hải lý, vùng biển 06 hải lý đã được điều chỉnh, thay đổi;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biên thực hiện rà soát đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm đã được công bố, xác định, đề xuất Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, chỉnh lý, bổ sung, cập nhật đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm phần đất liền và các đảo có diện tích lớn nhất thuộc các huyện đảo;

c) Trong khi ranh giới phân định quản lý hành chính trên biển chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, ban hành, việc xác định khu vực biển thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân

cấp tỉnh và việc xác định khu vực biển liên vùng có phạm vi thuộc hai hay nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển căn cứ biên bản thỏa thuận phân định ranh giới quản lý hành chính trên biển giữa các huyện, các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương có biển đã được thực hiện theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án “Hoàn thiện, hiện đại hoá hồ sơ bản đồ địa giới hành chính và cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”; trường hợp ranh giới giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển chưa được thỏa thuận thống nhất thì khu vực biển giáp ranh trong phạm vi chưa được thỏa thuận thống nhất được xác định là khu vực biển liên vùng; trường hợp dự án đầu tư nằm ngoài vùng biển 06 hải lý mà chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính trên biển của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì việc giao khu vực biển thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

d) Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa có kết quả giải quyết thủ tục hành chính thì tiếp tục thực hiện theo trình tự, thủ tục, thẩm quyền quy định tại Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, những nội dung khác thực hiện theo quy định của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển và nội dung đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định này;

đ) Đối với các hoạt động sử dụng khu vực biển không phải thực hiện thủ tục giao khu vực biển quy định tại Điều 6a Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa có kết quả giải quyết thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản thông báo trả lại hồ sơ.

Đối với các hoạt động sử dụng khu vực biển không phải thực hiện thủ tục giao khu vực biển quy định tại Điều 6a Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định giao khu vực biển thì không phải nộp tiền sử dụng khu vực biển kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành;

e) Các hồ sơ, đề xuất hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển của các tổ chức, cá nhân đã gửi tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị chấp thuận thực hiện trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận phải được rà soát, hoàn thiện lại để được xem xét, giao khu vực biển theo quy định của Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2) *gg*





Phụ lục

CÁC MẪU SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
(theo Nghị định số 65/2025/NĐ-CP
ngày 3 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ)

I. CÁC MẪU SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BAN HÀNH KÈM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 40/2016/NĐ-CP NGÀY 15 THÁNG 5 NĂM 2016 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT THỰC HIỆN MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Mẫu số	Tên mẫu
Mẫu số 11	Giấy phép nhận chìm ở biển